

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : /QĐ-BCT
6739

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình
cấp điện cho thôn, bản chưa có điện tỉnh Lai Châu**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

- Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;
- Căn cứ Luật Điện lực ngày 01 tháng 7 năm 2005;
- Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 2 năm 2013 của Chính phủ về việc quản lý chất lượng công trình xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;
- Căn cứ Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia giai đoạn 2011 – 2020 có xét đến 2030 (QHĐ VII);
- Căn cứ Thông báo số 57/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ ngày 22 tháng 02 năm 2012 kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng tại buổi làm việc với lãnh đạo UBND tỉnh Lai Châu;
- Căn cứ văn bản số 8041/VPCP-KTN ngày 10 tháng 10 năm 2012 của Văn phòng Chính phủ về chủ trương và cơ chế hỗ trợ vốn đầu tư dự án Cấp điện cho các thôn, bản chưa có điện tỉnh Lai Châu giai đoạn 2013-2020.
- Căn cứ văn bản số 9041/BCT-TCNL ngày 24 năm 9 năm 2012 của Bộ Công Thương về lập dự án đầu tư dự án Cấp điện cho các thôn/bản chưa có điện tỉnh Lai Châu giai đoạn 2013-2020;
- Căn cứ Quyết định số 2254/QĐ-BCT ngày 03 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011-2015 có xét đến 2020;

Căn cứ văn bản số 512/UBND-CN ngày 13 tháng 5 năm 2013 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thống nhất phạm vi, quy mô đầu tư dự án Cấp điện cho các thôn/bản chưa có điện tỉnh Lai Châu giai đoạn 1 (2013-2015);

Xét nội dung Nghị quyết số 51/NQ-HĐTV ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam, về việc giao Tổng công ty Điện lực miền Bắc làm chủ đầu tư dự án Cấp điện cho các thôn/bản chưa có điện tỉnh Lai Châu;

Xét đề nghị của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) tại Tờ trình số 2913/TTr-EVN ngày 01 tháng 8 năm 2013 về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Cấp điện cho các thôn/bản chưa có điện tỉnh Lai Châu giai đoạn 2013-2015;

Xét Hồ sơ dự án đầu tư do Công ty Cổ phần Đầu tư Điện và Xây dựng công trình tổng hợp từ các đơn vị Tư vấn thành phần lập tháng 4 năm 2013 và hiệu chỉnh tháng 8 năm 2013; Báo cáo kết quả thẩm tra Dự án đầu tư của Công ty Cổ phần điện; Báo cáo kết quả thẩm tra ngày 05 tháng 9 năm 2013 của Vụ Lưới điện và Điện nông thôn - Tổng cục Năng lượng;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Năng lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Cấp điện cho các thôn/bản chưa có điện tỉnh Lai Châu với các nội dung chủ yếu sau:

- 1. Tên dự án:** Cấp điện cho các thôn/bản chưa có điện tỉnh Lai Châu.
- 2. Cơ quan chủ quản đầu tư:** Bộ Công Thương.
- 3. Cơ quan điều phối dự án:** Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN).
- 4. Chủ đầu tư:** Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (EVN NPC).
- 5. Quản lý dự án, quản lý vận hành bán điện đến hộ dân:** Công ty Điện lực Lai Châu.
- 6. Tổ chức Tư vấn lập DADT:** Công ty Cổ phần đầu tư Điện và Xây dựng công trình tổng hợp từ các đơn vị Tư vấn thành phần.
- 7. Mục tiêu đầu tư xây dựng:** Phát triển lưới điện trung, hạ áp cung cấp điện lưới Quốc gia cho đồng bào dân tộc tại các thôn/bản chưa có điện tỉnh Lai Châu, đáp ứng nhu cầu cung cấp điện tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, từng bước nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc vùng sâu vùng xa, đồng thời đảm bảo an ninh chính trị tỉnh Lai Châu.

8. Nội dung, phạm vi và quy mô đầu tư xây dựng:

8.1. Phạm vi đầu tư:

Xây dựng mới lưới điện trung, hạ áp cấp điện cho 155 thôn/bản trên địa bàn 47

xã và 03 thị trấn thuộc 07 huyện của tỉnh Lai Châu (Phụ lục kèm theo).

8.2. Qui mô đầu tư:

- Đường dây trung thế 3 pha 35kV: Xây dựng mới 307,51 km.
- Trạm biến áp (TBA): Xây dựng 116 trạm với tổng công suất 4.414,5kVA, trong đó:
 - + Trạm biến áp 35/0,4kV-31.5kVA: 83 trạm;
 - + Trạm biến áp 35/0,4kV- 50kVA: 27 trạm;
 - + Trạm biến áp 35/0,4kV- 75kVA: 06 trạm.
- Đường dây 0,4kV: Xây dựng mới 340,06 km, gồm đường dây 1 pha và 3 pha.
- Nhánh rẽ và công tơ 1 pha: Lắp đặt cho 8.504 hộ.
- Đầu nối sau công tơ: Lắp đặt cho mỗi hộ gia đình 01 bảng điện, 01 bóng đèn và dây đầu nối từ công tơ về hộ gia đình (chiều dài dây dẫn đầu nối sau công tơ cho mỗi hộ trung bình là 30m).

9. Diện tích chiếm đất:

- Diện tích chiếm đất vĩnh viễn bởi móng cột, móng néo, trạm biến áp: khoảng 25.442 m².
- Diện tích ảnh hưởng tạm thời trong giai đoạn thi công và hành lang an toàn lưới điện: khoảng 2.800.653 m².
- Diện tích, vị trí cụ thể được xác định trong giai đoạn lập thiết kế bản vẽ thi công.

10. Loại, cấp công trình: Công trình năng lượng - Đường dây và TBA, cấp III.

11. Phương án xây dựng (Thiết kế cơ sở):

10.1. Tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng:

- Quy phạm trang bị điện 11 TCN-19-2006: Hệ thống đường dẫn điện;
- Quy phạm tải trọng và tác động TCVN 2737-1995;
- Các TCVN, TCN, IEC và tiêu chuẩn quốc tế thông dụng;
- Quy định kỹ thuật lưới điện nông thôn của Bộ Công Nghiệp nay là Bộ Công Thương ban hành kèm theo Quyết định số 44/2006/QĐ-BCN ngày 08 tháng 12 năm 2006;
- Nghị định 106/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về an toàn hành lang lưới điện và Nghị định 81/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2009 về việc sửa đổi bổ sung Nghị định 106/2005/NĐ-CP.

10.2. Trạm biến áp:

a) Phần điện:

- Sơ đồ đấu nối: Đường dây trung áp - Máy biến áp - Thiết bị đóng cắt hạ thế.
- Bảo vệ quá dòng và thao tác đóng cắt: Phía trung áp dùng cầu chì tự rơi FCO-35kV; Phía hạ áp dùng Áptomát.
- Bảo vệ quá điện áp:
 - + Phía trung áp: Sử dụng chống sét van ZnO loại không khe hở;
 - + Phía hạ áp: Sử dụng chống sét van 500V đặt trong tủ điện hạ thế.
- Máy biến áp (MBA): Sử dụng máy biến áp loại 3 pha 2 cuộn dây, ngâm dầu, làm mát tự nhiên. Điện áp $35 \pm 2 \times 2,5\% / 0,4$ kV, tổ đấu dây: Y/Y0-12.
- Tủ điện hạ thế: Sử dụng loại tủ trọn bộ TĐ-500V: Đối với MBA 31,5kVA sử dụng tủ 50A; MBA 50kVA sử dụng tủ 75A; MBA 75kVA sử dụng tủ 125A.
- Nối đất: Trung tính MBA; chống sét phía trung, hạ áp; vỏ thiết bị, ... được nối với tiếp địa trạm. Tiếp địa: Dạng lưới kín kiểu cọc tia hỗn hợp mạ kẽm nhúng, chiều dày lớp mạ yêu cầu $\geq 80\mu\text{m}$, điện trở nối đất đảm bảo theo quy phạm.
- Cách điện: Sử dụng sứ đứng SĐ-35 hoặc loại tương đương.

b) Phần xây dựng:

- Kiểu trạm: Trạm treo trên cột bê tông ly tâm (1 cột cho TBA $S \leq 50$ kVA, 2 cột cho TBA $S > 50$ kVA).
- Cột trạm: Sử dụng cột bê tông ly tâm.
- Móng trạm: Bê tông cốt thép mác 150 đúc tại chỗ.
- Xà giá: Được gia công bằng thép hình mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày lớp mạ yêu cầu $\geq 80\mu\text{m}$.

10.3. Phần đường dây 35kV:

- Kiểu: Đường dây trên không.
- Số mạch: 01 mạch.
- Cấp điện áp: 35kV.
- Dây dẫn: Sử dụng dây nhôm lõi thép, loại AC-50/8; AC50/30 cho các khoảng vượt đặc biệt.
- Xà: Xà làm bằng thép hình mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày lớp mạ yêu cầu $\geq 80\mu\text{m}$.
- Cách điện: Dùng loại cách điện đứng SĐ-35 tại các vị trí cột đỡ, chuỗi cách điện néo CN-35 (4 bát cách điện thủy tinh, hoặc sứ, hoặc cách điện composit) tại các vị trí cột néo.
- Cột: Sử dụng bê tông ly tâm. Chọn loại cột, chiều cao cột trên tuyến đảm bảo hiệu quả kinh tế, kỹ thuật và được chuẩn xác trong quá trình lập Thiết kế bản vẽ thi công (TKBVTC).

- Móng cột: Móng khối đúc tại chỗ bằng bê tông cốt thép mác 150, móng đà cân bằng bê tông cốt thép mác 200 tùy theo điều kiện địa chất cụ thể. Chung loại móng, kết cấu móng trên tuyến đảm bảo hiệu quả kinh tế, kỹ thuật và được chuẩn xác trong quá trình lập TKBVTC.

- Tiếp địa: Dùng bộ cọc tia hỗn hợp mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày lớp mạ yêu cầu $\geq 80\mu\text{m}$. Điện trở nối đất đảm bảo theo quy phạm.

- Tại các nhánh rẽ có chiều dài trên 01km đầu nối vào trục chính cấp điện cho tối thiểu 02 TBA được bố trí lắp đặt dao cách ly 3 pha loại 35kV-400A cho ĐZ-35kV.

- Xà, giá, cô dè: Sử dụng thép hình được mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.

- Néo cột: Sử dụng cho các vị trí néo góc, néo thẳng và néo cuối. Dây néo: Sử dụng thép tròn $\Phi 16 \div 20$ mạ kẽm nhúng nóng. Móng néo: Bê tông cốt thép mác 200 đúc tại chỗ.

10.4. Phần đường dây 0,4kV:

- Cấp điện áp: 0,4kV.

- Số mạch: 01 mạch (3 pha 4 dây và 1 pha 2 dây).

- Dây dẫn: Sử dụng dây cáp vặn xoắn ruột nhôm. Gồm có: LV/ABC-2Ax35mm², LV/ABC-2Ax50mm² cho các nhánh rẽ; LV/ABC-4Ax50mm² và LV/ABC-4Ax70mm² cho đường trục chính. Phụ kiện kèm hợp bộ.

- Cột: Sử dụng chủ yếu cột bê tông vuông (loại cột H) chiều cao, lực cột phù hợp yêu cầu chịu lực. Sử dụng cột BTLT đối với những khu vực đặc biệt khó khăn, địa hình phức tạp và bị chia cắt, vận chuyển cột H không đảm bảo an toàn hoặc những vị trí cần phải đảm bảo về cao độ như vượt đường giao thông và được xác định trong quá trình lập TKBVTC.

- Móng cột: Sử dụng móng đà cân bằng bê tông cốt thép M200 và móng bê tông đúc tại chỗ M100, móng đất đắp đầm chặt tại những vị trí cột đỡ có địa chất tốt yêu cầu chịu lực nhỏ.

- Tiếp địa lặp lại: Sử dụng cọc tia hỗn hợp mạ kẽm nhúng nóng chiều dày lớp mạ yêu cầu $\geq 80\mu\text{m}$, khoảng 150 – 250m trên tuyến bố trí 01 bộ, chú trọng đặt tại các vị trí cột đầu nối, rẽ nhánh. Điện trở nối đất đảm bảo theo quy phạm.

- Các khoảng vượt lớn xem xét sử dụng giải pháp kỹ thuật như đường dây trung áp.

10.5. Công tơ và đấu nối trước công tơ:

- Công tơ: Loại 1 pha 3/9A-220V và loại 1 pha 5/20A-220V.

- Hộp công tơ dùng loại composit hoặc hộp sắt sơn tĩnh điện, cách điện kép, loại H1, H2, H4.

- Dây trước hộp công tơ: sử dụng cáp đồng muyle tiết diện 2x4.0mm cho hòm H1, 2x7.0mm cho hòm H2, 2x11.0mm cho hòm H4. Chiều dài 06m/hòm.

- Chung loại, số lượng hòm công tơ được chuẩn xác trong bước TKBVTC phải đảm bảo kinh tế, phù hợp với các hộ dân cấp điện.

10.6. Đấu nối về các hộ dân:

- Dây dẫn sau công tơ: sử dụng dây đồng bọc PVC-M2x2,5mm² đối với công tơ 3/9A-220V và dây đồng bọc PVC-M2x4mm² đối với công tơ 5/20A-220V.

- Sử dụng dây thép Φ3 để đỡ dây kết hợp sứ quả bàng.

- Cột: sử dụng cột bê tông vuông cao 5,5m cho những đoạn dây sau công tơ có chiều dài $\geq 50m$.

- Móng cột: chôn trực tiếp trong đất.

- Trang bị cho mỗi hộ dân: 01 bảng điện gồm có 01 công tắc, 01 ổ cắm, cùng 05m dây 2x1,5mm² và 01 bóng đèn compact.

12. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: UBND tỉnh Lai Châu chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng theo quy định hiện hành, phù hợp với tiến độ dự án. Kinh phí đền bù cho các đối tượng bị ảnh hưởng do Chủ đầu tư chi trả theo quy định.

13. Tổng mức đầu tư: 415.793.525.000 VNĐ.

(Bốn trăm mười lăm tỉ, bảy trăm chín ba triệu, năm trăm hai lăm ngàn đồng.)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng có giá trị sau thuế: 297.588.722.000 VNĐ
- Chi phí thiết bị có giá trị sau thuế: 21.947.799.000 VNĐ
- Chi phí đền bù: 5.080.804.000 VNĐ
- Chi phí QLDA có giá trị: 4.646.342.000 VNĐ
- Chi phí tư vấn ĐTXD có giá trị sau thuế: 30.796.252.000 VNĐ
- Chi phí khác có giá trị sau thuế: 1.499.668.000 VNĐ
- Chi phí dự phòng 15% có giá trị: 54.233.938.000 VNĐ

14. Nguồn vốn đầu tư: 85% vốn ngân sách Trung ương cấp (từ nguồn ngân sách nhà nước bố trí hàng năm hoặc từ nguồn vốn vay ODA), 15% vốn đối ứng của Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tổng công ty Điện lực miền Bắc thu xếp theo yêu cầu tiến độ và phù hợp với kế hoạch cấp vốn ngân sách Trung ương.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án, chỉ đạo Công ty Điện lực Lai Châu triển khai thực hiện dự án.

16. Thời gian thực hiện dự án: 2013-2016 và phù hợp với việc cấp vốn ngân sách Trung ương cho dự án.

17. Tổ chức thực hiện:

17.1. Phương thức thực hiện dự án: Thực hiện theo các quy định xây dựng cơ bản hiện hành.

17.2. Các bước thiết kế tiếp theo: Tập đoàn Điện lực Việt Nam chỉ đạo Tổng Công ty Điện lực miền Bắc, Công ty Điện lực Lai Châu:

- Chủ động triển khai bước Thiết kế bản vẽ thi công – Tổng dự toán;
- Tổ chức công tác mua sắm, xây dựng và hoàn thành các công trình khi dự án có kế hoạch cấp vốn ngân sách Trung ương.

17.3. Giao Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN):

- Chịu trách nhiệm phê duyệt kế hoạch đấu thầu, phê duyệt hiệu chỉnh dự án (về kỹ thuật) và quyết định các phát sinh trong phạm vi tổng mức đầu tư được phê duyệt trong quá trình thực hiện dự án;
- Chỉ đạo Tổng công ty Điện lực miền Bắc và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện đầu tư dự án, giao nhận quản lý bán điện đến các hộ dân theo các quy định hiện hành;
- Báo cáo và làm việc với các Bộ liên quan về việc bố trí vốn ngân sách Trung ương hàng năm cho dự án, chỉ đạo Tổng công ty Điện lực miền Bắc bố trí vốn đối ứng kịp thời để sớm hoàn thành dự án phục vụ cấp điện cho đồng bào chưa có điện của tỉnh Lai Châu.

17.4. Giao Tổng Công ty Điện lực miền Bắc:

- Thực hiện chức năng Chủ đầu tư dự án;
- Bố trí vốn đối ứng kịp thời theo tiến độ dự án.

Điều 2. Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Điện lực miền Bắc và các đơn vị liên quan căn cứ Hồ sơ dự án đầu tư và tổng mức đầu tư xây dựng công trình được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện Dự án theo đúng quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và các quy định khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ; Tổng cục trưởng Tổng cục Năng lượng; Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực miền Bắc; Công ty Điện lực Lai Châu và các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Vũ Huy Hoàng;
- VPCP; ✓
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, TNMT, NN&PTNT;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- UBND tỉnh Lai Châu;
- Lưu: VT, TCNL (2).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Dương Quang

**Phụ lục: Danh mục và quy mô đầu tư
Dự án cấp điện cho các thôn/bản chưa có điện
tỉnh Lai Châu giai đoạn 2013 - 2016**

(Kèm theo Quyết định số: **6739** /QĐ-BCT ngày **18** tháng 9 năm 2013)

STT	Huyện, xã, địa điểm	Số thôn, bản được cấp điện	Trạm biến áp (trạm)	Đường dây trung áp (km)	Đường dây 0,4kV (km)	Số hộ được cấp điện
A	Danh mục, quy mô dự án giai đoạn 2013-2016	155	116	307.51	340.60	8,504
I	Huyện Sìn Hồ	71	52	148.40	154.21	3,654
1	Xã Hồng Thu	12	8	18.41	24.70	521
1.1	Pề Cơ	1	1	1.55	5.70	42
1.2	Sín Chải + Pa Chao Làng Xáng + Phong Ngáo	4	1	4.74	4.02	216
1.3	Xà Chải	1	1	2.76	3.80	78
1.4	Hồng Thu 1	1	1	0.68	3.21	25
1.5	Tả Thành	1	1	2.20	1.79	33
1.6	Hồng Thu Chồ 1 Hồng Thu Chồ 2	2	1	3.16	3.83	75
1.7	Bản Phìn Than	1	1	1.77	1.14	27
1.8	Bản Phong Ngáo	1	1	1.55	1.21	25
2	Xã Làng Mồ	3	2	4.97	6.36	115
2.1	Pề Sì Ngải, Tạ Sang 1	2	1	2.19	3.88	68
2.2	Tạ Sang 2	1	1	2.78	2.48	47
3	Xã Phìn Hồ	1	1	1.84	0.74	51
3.1	Ngải Chồ	1	1	1.84	0.74	51
4	Xã Tả Phìn	1	1	1.35	2.20	48
4.1	Liều Chải	1	1	1.35	2.20	48
5	Xã Sà Dề Phìn	1	1	1.04	1.49	28
5.1	Tia Tầu	1	1	1.04	1.49	28
6	Xã Tả Ngáo	10	6	22.95	23.17	627
6.1	Lao Lử Đề + Nậm Chán	2	1	0.98	6.69	208
6.2	Diễn Thành	1	1	3.60	3.14	76
6.3	Nậm Khăm 1 + Nậm Khăm 2	2	1	3.07	3.99	94
6.4	Háng Lìa 1 + Háng Lìa 2	2	1	9.72	4.83	120
6.5	Sán Tùng	1	1	2.32	1.27	75
6.6	Ka Sín Chải	2	1	3.27	3.24	54
7	Xã Tủa Sín Chải	10	6	20.27	18.88	561
7.1	Hồng Thứ, Tia Chí Lư, Háng Lìa	3	1	7.91	6.17	196
7.2	Pu Chu Phìn + Hà Vừa Chừ Chính Phu Phìn	3	1	0.99	4.41	99
7.3	Thà Giàng Phồ	1	1	2.57	1.12	34
7.4	Phi Ến	1	1	3.06	2.42	102
7.5	Tia Khí	1	1	2.25	1.78	49
7.6	Thành Chừ	1	1	3.48	2.99	81
8	Xã Pa Tàn	4	4	12.25	5.54	160
8.1	Nậm Sào	1	1	2.53	1.09	33
8.2	Nậm Tàn Mông 2	1	1	1.82	1.77	29
8.3	Nậm Tàn Mông 1	1	1	5.85	1.00	67
8.4	Nậm Tàn Xá	1	1	2.06	1.68	31

9	Xã Phăng Sô Lin	2	1	4.09	3.04	118
9.1	Nậm Lúc 1 + 2	2	1	4.09	3.04	118
10	Xã Nậm Cuối	5	3	10.66	11.84	277
10.1	Nậm Cống 1 + 2	2	1	6.39	5.08	115
10.2	Bản Nậm Cọ	1	1	2.49	1.63	35
10.3	Nậm Hoi+ Pú Mạ	2	1	1.78	5.13	127
11	Xã Ma Quai	5	4	14.27	14.10	283
11.1	Nậm Mạ Đạo	1	1	4.23	4.02	75
11.2	Cán Tỷ 1 + 3	2	1	6.38	4.95	126
11.3	Cán Tỷ 2	1	1	3.61	3.09	54
11.4	Pa Pao	1	1	0.06	2.03	28
12	Xã Lùng Thàng	1	0	0.00	0.67	17
12.1	Lùng cù	1	0	0.00	0.67	17
13	Xã Pa Khóa	2	2	1.83	3.09	55
13.1	Hồng Quảng	1	1	0.07	1.02	18
13.2	Phi Hồ	1	1	1.76	2.07	37
14	Xã Nậm Cha	2	2	4.42	4.55	104
14.1	Nậm Ngập	1	1	0.05	0.87	29
14.2	Seo Phìn	1	1	4.37	3.69	75
15	Xã Nậm Tắm	3	3	9.34	6.44	132
15.1	Nậm Lò	1	1	5.70	2.96	72
15.2	Nậm Kinh	1	1	2.32	1.95	36
15.3	Nậm Tắm 3	1	1	1.32	1.53	24
16	Xã Nậm Hăn	6	5	9.43	14.77	344
16.1	Nậm Lót+ Nậm Kha	2	1	7.10	3.22	122
16.2	Hua Pha	1	1	0.39	3.52	71
16.3	Đo Nọi	1	1	0.48	1.02	31
16.4	Đo Luông	1	1	0.77	2.53	33
16.5	Co Sán	1	1	0.69	4.47	87
17	Xã Pu Sam Cáp	2	2	6.72	7.82	111
17.1	Nà Phân 1	1	1	2.48	3.57	43
17.2	Nậm Béo	1	1	4.25	4.25	68
18	Xã Cấn Co	1	1	4.56	4.81	102
18.1	Nậm - Kinh	1	1	4.56	4.81	102
II	Huyện Nậm Nhùn	18	16	43.99	45.18	846
19	Xã Nậm Ban	5	5	14.75	13.54	223
19.1	Nậm Vân	1	1	3.51	2.11	48
19.2	Pá Páng	1	1	1.24	4.96	36
19.3	Nậm Ché	1	1	6.00	0.99	69
19.4	Nậm Vạc 1	1	1	1.18	2.70	27
19.5	Nậm Vạc 2	1	1	2.82	2.79	43
20	Xã Trung Chải	5	5	10.11	11.94	168
20.1	Nậm Sáo 1	1	1	2.48	1.94	36
20.2	Nậm Sáo 2	1	1	2.05	1.66	31
20.3	Trung Chải 1	1	1	2.08	2.69	35
20.4	Trung Chải 2	1	1	1.57	4.33	37
20.5	Nậm Sẻ	1	1	1.93	1.32	29
21	Xã Mường Mỏ	4	4	13.37	11.73	298
21.1	Tông Pịt	1	1	1.49	2.93	83
21.2	Tắc Nga	1	1	3.86	3.07	87
21.3	Phiêng Lăn	1	1	4.61	3.01	65

21.4	Huổi Xó	1	1	3.41	2.72	63
22	Xã Nậm Mạnh	4	2	5.76	7.97	157
22.1	Nậm Nàn 1, bản Huổi Chát 1	2	1	3.04	3.40	68
22.2	Nậm Nàn 2, bản Huổi Chát 2	2	1	2.72	4.57	89
III	Huyện Tam Đường	15	13	21.23	24.83	753
23	Xã Bản Bo	3	3	5.50	4.95	129
23.1	Cò Nọt Mông	1	1	1.41	2.13	28
23.2	Phiêng Hoi	1	1	1.70	1.38	44
23.3	Nà Út	0	0	0.00	0.00	0
23.4	Phiêng Tiên	1	1	2.40	1.44	57
23.5	Phiêng Pằng	0	0	0.00	0.00	0
23.6	Nà Can	0	0	0.00	0.00	0
24	Xã Bản Giang	1	1	0.28	0.72	29
24.1	Bản Giang	1	1	0.28	0.72	29
25	Xã Hồ Thầu	2	2	5.82	4.11	122
25.1	Sìn Thầu Chải	1	1	5.62	2.17	69
25.2	Rừng Ổi	1	1	0.20	1.94	53
26	Xã Giang Ma	2	2	4.52	3.98	113
26.1	Ngải Chù	1	1	2.48	1.99	68
26.2	Tả Cu Tì	1	1	2.04	1.99	45
27	Xã Sùng Phài	1	1	0.75	1.23	39
27.1	Cư Nhà La	1	1	0.75	1.23	39
28	Xã Sơn Bình	1	1	2.75	2.33	64
28.1	Nậm Dê	1	1	2.75	2.33	64
29	TT Tam Đường	3	2	0.97	4.92	186
29.1	Thác Tình, Tê Suối Ngải	2	1	0.85	3.64	113
29.2	Thác Cạn	1	1	0.12	1.28	73
30	Xã Bình Lư	2	1	0.64	2.59	71
30.1	Noong Luông	1	1	0.64	1.83	42
30.2	Nà Đon	1	0	0.00	0.76	29
IV	Huyện Mường Tè	28	20	71.55	59.25	1,753
31	Xã Pa Ủ	4	4	12.06	10.13	239
31.1	Cờ Lò 1	1	1	1.06	2.89	63
31.2	Cờ Lò 2	1	1	2.85	1.72	48
31.3	Nhú Ma 2	1	1	2.74	2.18	53
31.4	Ú Ma	1	1	5.41	3.35	75
32	Xã Ka Lăng	2	1	2.72	3.32	67
32.1	Nhù Cà, Bản Nhù Te	2	1	2.72	3.32	67
33	Xã Tả Tông	4	4	24.45	10.01	387
33.1	Nậm Ngà 2	1	1	6.21	1.91	97
33.2	Nậm Dính	1	1	7.96	3.84	135
33.3	Nậm Ngà 1	1	1	7.48	2.11	87
33.4	U Na	1	1	2.80	2.14	68
34	Xã Mường Tè	2	2	2.09	7.62	184
34.1	Nậm Păn	1	1	1.54	3.31	58
34.2	Pắc Ma	1	1	0.55	4.31	126
35	Xã Bum Nưa	1	1	0.22	2.24	45
35.1	Nậm Cùm	1	1	0.22	2.24	45
36	Xã Tá Bạ	4	3	11.05	9.64	242
36.1	TBA Lè Giảng	1	1	3.37	3.05	86
36.2	TBA Là Pê 1, Là Pê 2	2	1	4.18	3.33	69
36.3	TBA UB Tá Bạ	1	1	3.50	3.26	87

37	Xã Pa Vệ Sứ	5	2	7.71	5.99	186
37.1	Pa Cùm, Bản A Mai	2	1	2.40	2.56	67
37.2	Sín Chải B, Sín Chải A, Xà Phìn	3	1	5.31	3.43	119
38	Xã Vàng San	6	3	11.25	10.31	403
38.1	Nậm Suông	1	1	3.32	3.01	78
38.2	Pắc Pa, Đan Đón	2	1	3.33	3.35	128
38.3	Huổi Củng, Nậm sê, Sang Sui	3	1	4.59	3.95	197
V	Huyện Than Uyên	3	3	0.39	8.44	296
39	Xã Phúc Than	2	2	0.23	6.58	189
39.1	Sa Bó 1	1	1	0.05	3.34	113
39.2	Sa Bó 2	1	1	0.18	3.24	76
40	Thị trấn Than Uyên	1	1	0.16	1.86	107
40.1	Tiểu khu 9	1	1	0.16	1.86	107
VI	Huyện Tân Uyên	6	1	0.81	7.87	171
41	Xã Hốt Mít	1	0	0.00	0.85	22
41.1	Bản Thào A	1	0	0.00	0.85	22
42	Xã Pắc Ta	1	0	0.00	2.40	48
42.1	Bản Bó Lun	1	0	0.00	2.40	48
43	Xã Phúc Khoa	1	1	0.81	1.41	36
43.1	Bản K2	1	1	0.81	1.41	36
44	Thị trấn Tân Uyên	3	0	0.00	3.22	65
44.1	Xã Thân Thuộc	1	0	0.00	1.66	38
44.2	Bản Nà Cốc	1	0	0.00	0.88	18
44.3	Xã-Thân Thuộc	1	0	0.00	0.68	9
VII	Huyện Phong Thổ	14	11	21.13	40.82	1,031
45	Xã Huổi Luông	2	2	8.81	9.21	173
45.1	Nậm Le 1	1	1	6.41	4.54	125
45.2	Nậm Le 2	1	1	2.40	4.67	48
46	Xã Tung Qua Lìn	6	5	4.27	15.05	365
46.1	Cò Ký	1	1	0.51	2.82	68
46.2	Căng Há, Khẩu Đào	2	1	1.42	4.70	132
46.3	Hà Nhì	1	1	0.95	3.57	35
46.4	Căng Ký	1	1	0.65	1.69	85
46.5	Hờ Mèo	1	1	0.73	2.27	45
47	Xã Hoàng Thèn	1	1	4.18	4.09	77
47.1	Nậm Và	1	1	4.18	4.09	77
48	Xã Pa Vây Sứ	1	1	0.82	2.31	34
48.1	Pa Vây Sứ	1	1	0.82	2.31	34
49	Xã Si Lò Lầu	2	1	2.53	8.00	264
49.1	Lau Chải	1	0	0.00	3.58	125
49.2	Lân Nhì Thàng	1	1	2.53	4.42	139
50	Xã Nậm Xe	2	1	0.54	2.16	118
50.1	Huổi Hán, Khu Pá Păn	2	1	0.54	2.16	118
B	Danh mục, quy mô dự án giai đoạn 2016-2020	44	44	129	88	1,494
I	Huyện Sìn Hồ	9	9	25.50	21.20	295
1	Xã Phìn Hồ	3	3	7.00	9.70	94
1.1	Pa Phang 1	1	1	1.90	2.80	29
1.2	Seo Lềng 1	1	1	2.40	4.00	33
1.3	Seo Lềng 2	1	1	2.70	2.90	32
2	Xã Tả Phìn	1	1	3.30	2.50	35
2.1	Suối Tù Tổng	1	1	3.30	2.50	35

3	Xã Ma Quai	1	1	2.40	2.00	31
3.1	Song Cón	1	1	2.40	2.00	31
4	Xã Nậm Hãn	3	3	10.00	5.80	103
4.1	Chát Đạo	1	1	3.00	2.00	33
4.2	Chát Thái	1	1	4.10	1.80	34
4.3	Bản Hay	1	1	2.90	2.00	36
5	Xã Pu Sam Cáp	1	1	2.80	1.20	32
5.1	Nà Phên 2	1	1	2.80	1.20	32
II	Huyện Nậm Nhùn	1	1	4.50	4.50	42
6	Xã Mường Mô	1	1	4.50	4.50	42
6.1	Nậm Chà	1	1	4.50	4.50	42
III	Huyện Tam Đường	8	8	25.40	12.60	277
7	Xã Bản Bo	3	3	8.60	4.40	103
7.1	Nà Út	1	1	2.60	1.90	36
7.2	Phiêng Păng	1	1	3.10	0.70	33
7.3	Nà Can	1	1	2.90	1.80	34
8	Xã Khum Há	3	3	9.70	6.10	105
8.1	Lao Chải 1	1	1	4.00	3.10	39
8.2	Ma Phìn Thấp	1	1	3.20	1.40	34
8.3	Nậm Dích	1	1	2.50	1.60	32
9	Xã Nà Tăm	1	1	4.20	0.80	36
9.1	Nà Luông	1	1	4.20	0.80	36
10	Xã Bình Lư	1	1	2.90	1.30	33
10.1	Nà Cà	1	1	2.90	1.30	33
IV	Huyện Mường Tè	13	13	41.30	28.68	479
11	Xã Mù Cà	5	5	18.74	11.77	194
11.1	Tó Khò	1	1	3.18	2.68	46
11.2	Cừ Xá	1	1	5.88	3.46	38
11.3	Gia Tè	1	1	3.50	1.00	37
11.4	Gò Cừ	1	1	2.80	1.20	31
11.5	Phìn Khò	1	1	3.38	3.44	42
12	Xã Pa Ủ	1	1	2.40	1.60	32
12.1	Tra Kế	1	1	2.40	1.60	32
13	Xã Nậm Khao	1	1	5.65	4.21	66
13.1	Nậm Phìn	1	1	5.65	4.21	66
14	Xã Ka Lăng	1	1	1.80	2.20	33
14.1	Mé Giống	1	1	1.80	2.20	33
15	Xã Tà Tổng	2	2	5.60	2.40	60
15.1	Pa Tét	1	1	3.20	1.00	29
15.2	A Mé	1	1	2.40	1.40	31
16	Xã Can Hồ	1	1	2.90	2.40	34
16.1	Nậm Mà	1	1	2.90	2.40	34
17	Xã Thu Lũm	1	1	2.30	1.90	32
17.1	Ló Na	1	1	2.30	1.90	32
18	Xã Bum Tở	1	1	1.90	2.20	28
18.1	Pa Thoóng 1	1	1	1.90	2.20	28
V	Huyện Than Uyên	7	7	16.00	11.60	208
19	Xã Tà Mung	1	1	2.00	1.70	29
19.1	Nậm Mớ	1	1	2.00	1.70	29
20	Xã Ta Gia	2	2	4.70	2.90	59
20.1	Hua Mỹ	1	1	3.60	1.20	31
20.2	Noong Quài	1	1	1.10	1.70	28

21	Xã Khoe On	2	2	5.40	3.20	63
21.1	Tà Nôm	1	1	2.50	2.10	32
21.2	Noong Quang	1	1	2.90	1.10	31
22	Xã Pha Mu	1	1	1.70	1.40	24
22.1	Bản Khi	1	1	1.70	1.40	24
23	Xã Tà Hừa	1	1	2.20	2.40	33
23.1	Pá Chí Tàu	1	1	2.20	2.40	33
VI	Huyện Tân Uyên	1	1	2.60	1.90	28
24	Xã Hốt Mít	1	1	2.60	1.90	28
24.1	Tà Hừ	1	1	2.60	1.90	28
VII	Huyện Phong Thổ	5	5	14.20	7.30	165
25	Xã Pa Vây Sừ	2	2	6.20	2.60	69
25.1	K. Chu Lìn	1	1	3.40	1.00	36
25.2	Bản Xín Chải	1	1	2.80	1.60	33
26	Xã Đào San	2	2	4.70	3.50	62
26.1	Dền Thàng A	1	1	1.90	2.00	29
26.2	Dền Thàng B	1	1	2.80	1.50	33
27	Xã Mò Sì San	1	1	3.30	1.20	34
27.1	Mò Sì San	1	1	3.30	1.20	34